

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay tại Việt Nam, bao gồm: Nguyên tắc và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan đến quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; quy hoạch và thực hiện quy hoạch cảng hàng không, sân bay; thủ tục mở, đóng cảng hàng không, sân bay; quản lý hoạt động khai thác tại cảng hàng không, sân bay và khu vực lân cận; sân bay dùng chung dân dụng và quân sự; bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất cảng hàng không, sân bay; hoạt động kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Người khai thác cảng hàng không, sân bay là tổ chức được cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay.

2. Kết cấu hạ tầng cảng hàng không bao gồm:

a) Kết cấu hạ tầng sân bay;

b) Công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

c) Công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không, khẩn nguy sân bay;

d) Công trình hàng rào cảng hàng không; đường giao thông nội bộ trong cảng hàng không; công trình cấp điện; công trình cấp, thoát nước; công trình chiếu sáng;

đ) Công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hoá;

e) Công trình cung cấp dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không; dịch vụ kỹ thuật hàng không; dịch vụ suất ăn hàng không; dịch vụ xăng dầu hàng không, nhiên liệu tàu bay.

3. Kết cấu hạ tầng sân bay bao gồm các công trình: Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ và các công trình, khu phụ trợ của sân bay; phòng, chống cháy nổ; hàng rào sân bay; đường giao thông nội bộ trong sân bay; công trình bảo vệ môi trường và các công trình khác thuộc khu bay.

4. Tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay là các công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng trên đất tại cảng hàng không, sân bay.

5. Cho thuê kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay là việc chủ sở hữu giao quyền quản lý, khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay có thời hạn cho người thuê để cung cấp dịch vụ chuyên ngành hàng không tương ứng, có thu tiền theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

6. Công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước là công trình được đầu tư xây dựng trong đó nguồn vốn nhà nước chiếm từ 30% tổng mức đầu tư trở lên.

7. Công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác là công trình được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay

1. Bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh, an toàn hàng không. Bảo đảm phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay; giữa các cơ quan, đơn vị hàng không dân dụng và quân sự liên quan đến sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

2. Bảo đảm dây chuyền hoạt động cảng hàng không, sân bay thống nhất, đồng bộ, liên tục, hiệu quả. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, văn minh, lịch sự, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay. Bảo vệ trật tự và lợi ích công cộng, lợi ích của khách hàng; bảo vệ môi trường.

3. Bảo đảm sự phát triển đồng bộ hệ thống cảng hàng không, sân bay phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông vận tải, quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng hàng không, sân bay, chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương, xu thế phát triển hàng không dân dụng quốc tế và đáp ứng nhu cầu phát triển vận tải hàng không của Việt Nam.

4. Trong trường hợp cần thiết vì mục đích quốc phòng, an ninh, tìm kiếm, cứu nạn, ứng phó thảm họa, thiên tai, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quyết định trưng dụng một phần hoặc toàn bộ kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay có bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của người khai thác cảng hàng không, sân bay

1. Duy trì đủ điều kiện cấp giấy đăng ký, giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay; chủ trì điều phối việc đảm bảo chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay.

2. Quản lý, khai thác đồng bộ kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị của cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi được giao quản lý đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, tài liệu khai thác cảng hàng không, sân bay; duy trì khai thác cảng hàng không, sân bay theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; phối hợp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh hoặc phòng, chống dịch bệnh tại cảng hàng không, sân bay.

3. Ký hợp đồng giao kết khai thác theo quy định với doanh nghiệp được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng tại cảng hàng không, sân bay.

4. Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị của cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi được giao quản lý theo quy định.

5. Thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không.

Điều 5. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không đối với hoạt động tại cảng hàng không, sân bay theo quy định.

2. Triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch cảng hàng không, sân bay được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức lập và trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng của cảng hàng không, sân bay. Công bố cấp sân bay và thông số kỹ thuật của cảng hàng không, sân bay.

3. Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước trong việc thẩm định dự án, cấp giấy phép xây dựng công trình cảng hàng không, sân bay. Giám sát việc tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường tại cảng hàng không, sân bay.

4. Giao nhiệm vụ sân bay dự bị cho cảng hàng không, sân bay. Hướng dẫn, chỉ đạo việc quản lý, tổ chức khai thác, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường đối với hoạt động hàng không chung tại sân bay chuyên dùng sau khi được Bộ Quốc phòng cho phép tổ chức khai thác. Thông báo về hoạt động của sân bay chuyên dùng trên hệ thống thông tin hàng không theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay. Công bố năng lực khai thác của cảng hàng không, sân bay; điều phối giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay.

6. Chỉ đạo việc thiết lập, bảo vệ, duy trì chất lượng hệ thống thông tin bảo đảm hoạt động khai thác tại cảng hàng không, sân bay; việc nối mạng dữ liệu, phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay. Quản lý số liệu thống kê về lưu lượng chuyến bay, hành khách, hàng hoá thông qua cảng hàng không, sân bay.

7. Chỉ đạo bố trí nơi làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước làm việc thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay. Chỉ đạo, hướng dẫn Cảng vụ hàng không thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay.

8. Thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường cảng hàng không, sân bay.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 6. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng không

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương xác định ranh giới, tổ chức cấm và bảo vệ mốc giới, xác định ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, chính quyền địa phương thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không tại cảng hàng không, sân bay.

4. Kiểm tra, giám sát trực tiếp việc cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không, sân bay

1. Phối hợp thực hiện quy hoạch, xác định ranh giới, mốc giới, tổ chức cấm và bảo vệ mốc giới cảng hàng không, sân bay; xác định ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay.

2. Bảo đảm quỹ đất, giải phóng mặt bằng để phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quy hoạch, quản lý sử dụng đất, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không tại khu vực lân cận của cảng hàng không, sân bay. Phối hợp thực hiện công tác khẩn nguy sân bay, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm về an ninh, an toàn hàng không tại khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cưỡng chế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng theo quy định.

5. Thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không.

Chương II

QUY HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY, TRỪ SÂN BAY CHUYÊN DÙNG

Điều 8. Quy định chung về quy hoạch cảng hàng không, sân bay

1. Quy hoạch cảng hàng không, sân bay, bao gồm:

a) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc;

b) Quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay;

c) Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng cảng hàng không, sân bay.

2. Yêu cầu về quy hoạch cảng hàng không, sân bay

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của vùng, địa phương;

b) Đáp ứng yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành hàng không Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển hàng không dân dụng quốc tế;

d) Bảo đảm các yếu tố về địa lý, dân số, phát triển vùng, miền; chính sách sử dụng đất nông nghiệp; bảo vệ môi trường bền vững;

đ) Bảo đảm khai thác an toàn, hiệu quả cảng hàng không, sân bay.

3. Kinh phí lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với việc lập, công bố quy hoạch cảng hàng không, sân bay.

Điều 9. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc

1. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Xác định nhu cầu và yêu cầu về vận chuyển hàng không dân dụng, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phát triển kinh tế vùng, địa phương;

b) Xác định quy mô, mạng đường bay khai thác của hệ thống cảng hàng không, sân bay;

c) Xác định quy hoạch phát triển đối với từng cảng hàng không, sân bay bao gồm: Loại hình, vai trò, vị trí, quy mô; dự báo các đường bay dự kiến khai thác; nhu cầu sử dụng đất; ước toán chi phí đầu tư, đề xuất các danh mục cảng hàng không, sân bay ưu tiên phát triển và nguồn lực thực hiện;

d) Đánh giá môi trường chiến lược theo quy định.

2. Tỷ lệ bản đồ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc là 1/1.000.000 hoặc lớn hơn.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc, bao gồm các tài liệu sau:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
- b) Đồ án quy hoạch;
- c) Văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- d) Văn bản giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan.

4. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

Điều 10. Quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay

1. Quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay, gồm các nội dung sau:

a) Ranh giới chi tiết khu vực hoạt động của các cơ quan, đơn vị quốc phòng và khu vực hoạt động chung quân sự và dân dụng; khu vực hoạt động hàng không dân dụng; nhu cầu sử dụng đất; diện tích đất công cộng không có mục đích kinh doanh và diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh;

b) Bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn;

c) Vị trí, mặt bằng các khu chức năng của cảng hàng không, sân bay;

d) Vị trí, hệ thống các hạng mục công trình khu bay; tọa độ đường cất, hạ cánh;

đ) Vị trí, hệ thống các hạng mục công trình bảo đảm hoạt động bay; cơ sở công nghiệp hàng không, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay;

e) Vị trí khu vực xây dựng trụ sở các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay; khu vực xây dựng các công trình cung cấp dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không; khu vực cách ly y tế đối với cảng hàng không quốc tế; các công trình quảng cáo;

g) Mạng lưới đường giao thông nội bộ trong sân bay, đường giao thông nội bộ trong cảng; tuyến đường kết nối với đường giao thông công cộng;

h) Hệ thống cấp nước chung; cấp nước chữa cháy; cấp nước cho tàu bay; hệ thống thoát nước thải; hệ thống công trình ngầm;

i) Vị trí, quy mô công trình cấp điện; nguồn điện;

k) Vị trí, quy mô hệ thống cung cấp nhiên liệu;

- l) Vị trí, quy mô hệ thống khẩn nguy, cứu nạn;
- m) Quy hoạch vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay;
- n) Vị trí, quy mô nhà ga, khu phục vụ kỹ thuật, sân đỗ ô tô;
- o) Vị trí, quy mô hạ tầng bảo đảm an ninh cảng hàng không, sân bay;
- p) Khu tập trung, xử lý chất thải, hạn chế ô nhiễm môi trường;
- q) Quy hoạch cây xanh;
- r) Đánh giá môi trường chiến lược;
- s) Tổng khái toán đầu tư và phân kỳ xây dựng.

2. Tỷ lệ bản đồ quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay là 1/2.000 hoặc lớn hơn.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay.

Điều 11. Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng cảng hàng không, sân bay

1. Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng cảng hàng không, sân bay, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Hệ thống các công trình xây dựng, kỹ thuật: Diện tích xây dựng; mật độ, số lượng, cao độ và độ cao công trình xây dựng; hệ số sử dụng đất;
- b) Hệ thống giao thông: Quy mô, cấp đường; cao độ khống chế các đầu mối; các mặt cắt ngang điển hình;
- c) Tổng khái toán đầu tư và phân kỳ đầu tư xây dựng.

2. Tỷ lệ bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng cảng hàng không, sân bay là 1/500 hoặc lớn hơn.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng cảng hàng không, sân bay.

Điều 12. Đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay

1. Việc đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch cảng hàng không, sân bay được phê duyệt;

b) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành; phù hợp với tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), tiêu chuẩn cơ sở áp dụng trong ngành hàng không dân dụng;

c) Được Bộ Giao thông vận tải thống nhất với Bộ Quốc phòng thoả thuận dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài không được phép góp vốn đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay với tỷ lệ vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án hoặc tổng vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư.

3. Chủ đầu tư được xây dựng công trình cảng hàng không, sân bay sau khi được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quản lý mốc giới, hàng rào cảng hàng không, sân bay

1. Cảng vụ hàng không phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không, sân bay để xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay, khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay trên bản đồ địa chính, trên bản đồ ranh giới, mốc giới và ngoài thực địa.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không công bố, bảo vệ mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay và khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay.

3. Người khai thác cảng hàng không, sân bay và các đơn vị được giao đất, thuê đất có trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới, xây dựng và quản lý, bảo trì hàng rào nằm trong ranh giới đất được giao, được thuê theo quy định.

4. Chi phí xác định, đánh dấu, cắm mốc và quản lý mốc giới cảng hàng không, sân bay được thực hiện từ ngân sách nhà nước.

5. Người khai thác cảng hàng không, sân bay chịu chi phí xây dựng hệ thống hàng rào an ninh, trừ trường hợp được ngân sách nhà nước cấp.

Chương III MỞ, ĐÓNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY, TRỪ SÂN BAY CHUYÊN DỤNG

Điều 14. Mở cảng hàng không, sân bay

1. Điều kiện cho phép mở cảng hàng không, sân bay:

a) Cảng hàng không, sân bay đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 12 của Nghị định này;

b) Cảng hàng không, sân bay đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay theo quy định;

c) Cảng hàng không, sân bay đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay.

2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi 08 bộ hồ sơ đề nghị mở cảng hàng không, sân bay trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị, bao gồm các nội dung: Tên cảng hàng không, sân bay; vị trí, quy mô, loại hình cảng hàng không, sân bay; cấp sân bay;

b) Văn bản giải trình, chứng minh về việc đủ điều kiện mở cảng hàng không, sân bay quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị mở cảng hàng không, sân bay, Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mở cảng hàng không, sân bay. Trường hợp không chấp thuận mở cảng hàng không, sân bay, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời người đề nghị, nêu rõ lý do.

4. Bộ Giao thông vận tải tổ chức công bố mở cảng hàng không, sân bay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quyết định công bố mở cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc được phê duyệt.

Điều 15. Đóng cảng hàng không, sân bay

1. Việc đóng cảng hàng không, sân bay bao gồm các loại hình sau:

a) Chấm dứt hoạt động của cảng hàng không, sân bay;

b) Chấm dứt hoạt động phục vụ cho vận chuyển hàng không quốc tế đối với cảng hàng không quốc tế.

2. Bộ Giao thông vận tải đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định đóng cảng hàng không, sân bay trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Vì lý do đặc biệt ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội.

3. Hồ sơ đề nghị đóng cảng hàng không, sân bay bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đóng cảng hàng không, sân bay, bao gồm các thông tin: Tên cảng hàng không, sân bay; vị trí, quy mô, loại hình cảng hàng không, sân bay; cấp sân bay; lý do, thời điểm đóng cảng hàng không, sân bay.

b) Phương án tổng thể khắc phục, xử lý các vấn đề liên quan đến việc đóng cảng hàng không, sân bay;

c) Các tài liệu liên quan đến đề nghị đóng cảng hàng không, sân bay.

4. Bộ Giao thông vận tải tổ chức công bố việc đóng cảng hàng không, sân bay; phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý các vấn đề liên quan.

Điều 16. Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay

1. Toàn bộ hoặc một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay bị đóng tạm thời trong các trường hợp sau:

a) Việc cải tạo, mở rộng, sửa chữa cần ngừng hoạt động của cảng hàng không, sân bay;

b) Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay bị thu hồi, đình chỉ;

c) Thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không.

2. Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải quyết định đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Theo đề nghị của người khai thác cảng hàng không, sân bay, Giám đốc Cảng vụ hàng không quyết định đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong thời gian không quá 24 giờ vì sự cố đột xuất hoặc do điều kiện thời tiết để bảo đảm an toàn, an ninh hàng không; báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam.

4. Cục Hàng không Việt Nam (đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này) và Cảng vụ hàng không (đối với trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này) có trách nhiệm công bố đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trên hệ thống thông tin hàng không theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan; chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý các vấn đề liên quan.

5. Cơ quan quyết định đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay quyết định cho phép cảng hàng không, sân bay hoạt động trở lại sau khi các lý do đóng tạm thời bị loại bỏ.

6. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay.

Chương IV
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG,
SÂN BAY, TRỪ SÂN BAY CHUYÊN DÙNG

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

1. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay, người khai thác cảng hàng không, sân bay, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không và các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ khác tại cảng hàng không, sân bay có trách nhiệm phối hợp phục vụ, duy trì cung cấp dịch vụ cho chuyến bay hoạt động theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường.

2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện khai thác công trình, thiết bị cảng hàng không, sân bay, cung cấp dịch vụ hàng không theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; trường hợp xảy ra sự cố hoặc phát hiện hỏng hóc uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không, bảo vệ môi trường phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng không và triển khai các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

3. Người khai thác cảng hàng không, sân bay, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay cho Cảng vụ hàng không theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, không phải là dịch vụ bảo đảm hoạt động bay hoặc dịch vụ vận chuyển hàng không, nộp phí nhượng quyền khai thác cho người khai thác cảng hàng không, sân bay theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Người khai thác cảng hàng không, sân bay, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chuyên ngành hàng không có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về việc thực hiện quy hoạch, xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị tại cảng hàng không, sân bay, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường cho Cảng vụ hàng không khi có yêu cầu.

6. Người khai thác tàu bay phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay thông tin về việc thay đổi kế hoạch bay, các chuyến bay bị chậm, bị hủy so với kế hoạch bay để phối hợp điều hành hoạt động khai thác cảng hàng không, sân bay.

7. Người khai thác tàu bay phải nộp bản cân bằng trọng tải, bản khai tổng hợp, danh sách hành khách, bản kê khai hàng hoá của mỗi chuyến bay cho Cảng vụ hàng không trong vòng 5 (năm) giờ sau khi tàu bay cất cánh

hoặc hạ cánh hoặc khi có yêu cầu đột xuất của Cảng vụ hàng không. Tài liệu được gửi trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chuyến bay trong thời hạn 2 (hai) năm kể từ ngày nhận.

Người khai thác tàu bay có thể bị đình chỉ thực hiện chuyến bay trong trường hợp vi phạm quy định về nộp tài liệu chuyến bay.

8. Tổ chức, cá nhân kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về giá. Cảng vụ hàng không có quyền đình chỉ chuyến bay trong trường hợp người khai thác tàu bay cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho dịch vụ hàng không đã được cung cấp.

Điều 18. Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, đưa vào khai thác thiết bị tại cảng hàng không, sân bay

1. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, lắp đặt thiết bị tại cảng hàng không, sân bay phải phù hợp với mục đích sử dụng, quy hoạch cảng hàng không, sân bay, phương án, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Người quản lý, khai thác công trình, thiết bị tại cảng hàng không, sân bay có trách nhiệm thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình áp dụng và theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay trong các trường hợp sau đây phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận:

a) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình;

b) Bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị làm ngừng hoạt động của công trình, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không trên 24 giờ, trừ trường hợp đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không cần thực hiện ngay hoặc trường hợp được thực hiện trong thời gian không phục vụ chuyến bay theo kế hoạch bay liên tục từ 30 ngày trở lên.

4. Việc bảo trì, sửa chữa công trình hoặc lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của cảng hàng không, sân bay của cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay trong các trường hợp sau đây phải thông báo trước cho Cảng vụ hàng không về kế hoạch, phương án thi công, phương án bảo đảm an toàn cho hoạt động tại cảng hàng không, sân bay và hoạt động bay:

a) Ngừng hoạt động của công trình, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không chưa đến 24 giờ;

b) Ngừng hoạt động của công trình, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không trên 24 giờ trong trường hợp đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không cần thực hiện ngay hoặc trường hợp được thực hiện trong thời gian không phục vụ chuyến bay theo kế hoạch bay liên tục dưới 30 ngày.

5. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay ảnh hưởng đến hoạt động bay phải được thông báo theo quy định về thông báo tin tức hàng không.

6. Thiết bị hàng không sau đây phải có giấy phép khai thác do Cục Hàng không Việt Nam cấp trước khi đưa vào khai thác:

a) Thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay;

b) Thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay.

7. Giấy phép quy định tại Khoản 6 Điều này có hiệu lực không quá 2 (hai) năm.

8. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết trình tự, thủ tục chấp thuận việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị hàng không tại cảng hàng không, sân bay; việc xây dựng định mức, đơn giá đối với công tác bảo trì, sửa chữa cảng hàng không, sân bay; thủ tục cấp, thu hồi giấy phép khai thác thiết bị hàng không.

Điều 19. Đưa vào khai thác, ngừng khai thác công trình tại cảng hàng không, sân bay

1. Công trình cảng hàng không, sân bay được đưa vào khai thác phải bảo đảm đủ điều kiện và tiêu chuẩn khai thác theo quy định.

2. Công trình cảng hàng không, sân bay ngừng khai thác phải bảo đảm duy trì hoạt động bình thường của cảng hàng không, sân bay, trừ trường hợp phải đóng, đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay theo quy định.

3. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục đưa vào khai thác, ngừng khai thác công trình cảng hàng không, sân bay.

Điều 20. Phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay

1. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn trình tự thực hiện các quy trình làm thủ tục đối với tàu bay, hành khách, hành lý, hàng hoá, bưu gửi trên cơ sở thống nhất với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan.

2. Cục Hàng không Việt Nam chủ trì tổ chức hội nghị phối hợp các cơ quan quản lý nhà nước hàng năm hoặc khi cần thiết để thống nhất công tác phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh đối với hoạt động tại cảng hàng không, sân bay.

3. Cảng vụ hàng không cung cấp, cập nhật sơ đồ cảng hàng không, sân bay cho cơ quan quản lý nhà nước liên quan tại cảng hàng không, sân bay; chủ trì cuộc họp liên tịch hàng tháng hoặc khi cần thiết để giải quyết các vấn đề phát sinh đối với hoạt động của cảng hàng không, sân bay.

Điều 21. Kiểm soát hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

1. Người, đồ vật, phương tiện vào, rời, hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay chịu sự kiểm tra, giám sát về an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức, giám sát việc đăng kiểm kỹ thuật của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không, sân bay.

3. Cảng vụ hàng không cấp, thu hồi biển số hoạt động của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không, sân bay.

Điều 22. Điều phối giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay

1. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức khảo sát, công bố giới hạn khai thác của cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay thường lệ trên cơ sở các yếu tố sau:

- a) Điều kiện khai thác của cảng hàng không, sân bay;
- b) Hệ thống kết cấu hạ tầng, thiết bị của cảng hàng không, sân bay;
- c) Khả năng cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay;
- d) Năng lực thông qua vùng trời sân bay.

2. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức điều phối giờ hạ, cất cánh của tàu bay, sử dụng sân đỗ tàu bay trên cơ sở giới hạn khai thác được công bố quy định tại Khoản 1 Điều này; công bố giờ cao điểm và cơ chế quản lý, phân bổ giờ hạ, cất cánh trong giờ cao điểm tại cảng hàng không, sân bay được điều phối.

Chương V

SÂN BAY DÙNG CHUNG DÂN DỤNG VÀ QUÂN SỰ

Điều 23. Xác định khu vực quản lý tại sân bay dùng chung dân dụng và quân sự

1. Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự là sân bay phục vụ cho cả hoạt động dân dụng và quân sự.

2. Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự bao gồm các khu vực sau đây:

- a) Khu vực sử dụng riêng cho hoạt động quân sự;
- b) Khu vực sử dụng cho hoạt động dân dụng;
- c) Khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự.

Điều 24. Quản lý sân bay dùng chung dân dụng và quân sự

1. Trách nhiệm quản lý sân bay dùng chung dân dụng và quân sự:

a) Bộ Quốc phòng có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động quân sự;

b) Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng cho hoạt động dân dụng;

c) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xác định trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự.

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xác định ranh giới khu vực sử dụng riêng cho hoạt động dân dụng, khu vực sử dụng cho hoạt động quân sự, khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự.

3. Việc quản lý, khai thác sân bay dùng chung dân dụng và quân sự phải được hiệp đồng bằng văn bản. Người khai thác cảng hàng không, sân bay chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, đơn vị quân đội trong khu vực cảng hàng không, sân bay xây dựng văn bản hiệp đồng, bao gồm các nội dung sau:

a) Phân định khu vực, kết cấu hạ tầng do từng bên quản lý, khai thác; trách nhiệm quản lý, khai thác, kiểm tra điều kiện khai thác khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự; mức độ ưu tiên sử dụng khu vực, kết cấu hạ tầng trong các tình huống đột xuất, đặc biệt;

b) Phối hợp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, bảo đảm an toàn trong khu bay; trách nhiệm của các bên trong trường hợp khẩn cấp có hoạt động của tàu bay quân sự;

c) Điều kiện thiết bị và nhân lực tối thiểu để đáp ứng các yêu cầu về điều hành tàu bay dân dụng, quân sự; phối hợp quản lý, khai thác chung mặt bằng, thiết bị, dịch vụ dành riêng cho hoạt động dân dụng hoặc quân sự trong trường hợp cần thiết; vị trí, thành phần làm nhiệm vụ tại đài kiểm soát không lưu chung khi có hoạt động bay hỗn hợp;

d) Trách nhiệm thông báo kế hoạch bay dân dụng, quân sự cho các đơn vị có liên quan; phối hợp trao đổi thông tin, thống nhất biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn hàng không;

đ) Các yêu cầu đặc thù của từng bên trong điều kiện bay đêm, tầm nhìn hạn chế đối với tàu bay quân sự;

e) Phối hợp xử lý các trường hợp xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, khai thác kết cấu hạ tầng và thiết bị thuộc khu vực dành riêng cho hoạt động quân sự, dân dụng có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của nhau.

Chương VI
BÁN, THẾ CHẤP, CHO THUÊ, GÓP VỐN BẰNG TÀI SẢN
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY,
TRỪ SÂN BAY CHUYÊN DÙNG

Điều 25. Các trường hợp được bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay

1. Cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, nguồn vốn khác.
2. Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, nguồn vốn khác.
3. Bán tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác.
4. Góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác.

Điều 26. Các trường hợp không được bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay

1. Bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng kết cấu hạ tầng sân bay.
2. Bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng công trình phục vụ cung cấp dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, tìm kiếm cứu nạn; công trình bảo đảm an ninh hàng không.
3. Bán, góp vốn bằng kết cấu hạ tầng cảng hàng không được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước.

Điều 27. Nguyên tắc chung về việc bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay

1. Việc bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 25 của Nghị định này chỉ được thực hiện trong phạm vi quyền đối với tài sản, quyền kinh doanh của tổ chức, cá nhân bán, cho thuê, góp vốn; không được làm thay đổi chức năng của công trình theo quy hoạch cảng hàng không, sân bay đã được phê duyệt, mục đích sử dụng đất; không làm gián đoạn hoặc ảnh hưởng đến hoạt động của cảng hàng không, sân bay; không làm ảnh hưởng đến quyền kinh doanh, khai thác của các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức mua, thuê, nhận vốn góp phải duy trì đủ điều kiện khai thác công trình, cung cấp dịch vụ đúng chức năng công trình và đáp ứng các yêu cầu có liên quan đến an toàn hàng không, an ninh hàng không, bảo vệ môi

trường và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch nâng cấp, mở rộng cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật; tuân thủ các quy định của pháp luật về giá dịch vụ chuyên ngành hàng không; không được lợi dụng vị thế độc quyền để thực hiện các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

3. Tổ chức bán, cho thuê, góp vốn phải duy trì việc cung cấp dịch vụ hàng không cho đến khi tổ chức mua, thuê, nhận góp vốn đủ năng lực quản lý, khai thác công trình và được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn gửi lưu hợp đồng được ký kết đến Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

5. Việc bán, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Trường hợp tổ chức mua, thuê, nhận góp vốn không thực hiện các yêu cầu quy định, Bộ Giao thông vận tải xem xét quyết định chấm dứt việc quản lý, khai thác công trình của tổ chức đó để tổ chức lại việc quản lý, khai thác công trình theo đúng quy định. Quyết định của Bộ Giao thông vận tải là căn cứ để các Bên ký kết hợp đồng thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Điều kiện lựa chọn tổ chức mua, thuê, nhận góp bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay

1. Là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật.
2. Có năng lực về tài chính phù hợp với yêu cầu của loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng.
3. Có phương án đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác công trình, cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng.

Điều 29. Phương án cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước

1. Người được Nhà nước giao quản lý tài sản lập phương án cho thuê tài sản, trình Bộ Giao thông vận tải để tổ chức thẩm định.
2. Phương án cho thuê tài sản bao gồm các nội dung chính sau:
 - a) Tên tổ chức cho thuê;
 - b) Danh mục và đặc tính kỹ thuật của công trình;
 - c) Giá trị tài sản của công trình;

- d) Thời hạn cho thuê;
- đ) Giá cho thuê;
- e) Điều kiện cho thuê;
- g) Khả năng thu hồi vốn đầu tư;
- h) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên cho thuê và bên thuê;
- i) Điều kiện và hình thức lựa chọn tổ chức thuê;
- k) Thời gian tổ chức lựa chọn bên thuê;
- l) Phương án duy trì khai thác công trình; cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng;
- m) Lộ trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình.

Điều 30. Thủ tục phê duyệt phương án cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cho thuê tài sản, bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt, bao gồm các thông tin: Tên, địa chỉ của tổ chức đề nghị; tên cảng hàng không, sân bay; tên và vị trí công trình;
- b) Phương án cho thuê.

2. Tổ chức cho thuê gửi 08 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cho thuê tài sản trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổ chức thẩm định; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời người đề nghị và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Điều 31. Giá cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước

1. Phương án giá cho thuê tài sản được xây dựng theo các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật về giá.

2. Giá cho thuê bao gồm các loại sau:

a) Giá thu cố định là giá tính trên cơ sở tỷ lệ khấu hao công trình hàng năm, tiền trả nợ vay và lãi vay (nếu có), chi phí phục vụ quản lý khai thác công trình và các chi phí khác theo quy định; giá cho thuê công trình không thấp hơn giá thu cố định;

b) Giá thu thay đổi là giá thu theo tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu khai thác công trình hàng năm.

3. Giá cho thuê được xác định trên cơ sở các nội dung chính sau:

a) Giá trị tài sản của công trình;

b) Chức năng, đặc tính kỹ thuật công trình;

c) Điều kiện cho thuê;

d) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên;

đ) Các điều kiện cần thiết khác.

4. Giá cho thuê trong hợp đồng cho thuê không được thấp hơn phương án giá đã được phê duyệt.

5. Giá cho thuê trong hợp đồng cho thuê được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Định kỳ 5 (năm) năm một lần;

b) Khi tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trên 15%/năm;

c) Các trường hợp khác do các bên liên quan đề xuất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án giá chấp thuận.

6. Bộ Tài chính phê duyệt phương án giá cho thuê tài sản, phương án điều chỉnh giá cho thuê tài sản theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 32. Thủ tục lựa chọn tổ chức thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước

1. Tổ chức cho thuê tài sản gửi 08 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu lựa chọn tổ chức thuê trực tiếp, qua hệ thống buru chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt, bao gồm các thông tin: Tên, địa chỉ của tổ chức đề nghị; tên cảng hàng không, sân bay; tên và vị trí công trình;

b) Hồ sơ mời thầu theo mẫu quy định của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Trường hợp không chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời người đề nghị, nêu rõ lý do.

4. Việc lựa chọn doanh nghiệp thuê được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về đấu thầu.

5. Doanh nghiệp thuê phải thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không theo quy định.

Điều 33. Hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước

1. Hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê được ký kết, thực hiện trên cơ sở phương án cho thuê, kết quả lựa chọn tổ chức thuê.

2. Nội dung chính của hợp đồng cho thuê, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ, số tài khoản của các bên liên quan;

b) Giá cho thuê;

c) Điều kiện, phương thức thanh toán;

d) Danh mục công trình;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Điều kiện, trình tự điều chỉnh hợp đồng;

g) Quy định phương án cho thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là một bộ phận không tách rời của hợp đồng;

h) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;

i) Giải quyết tranh chấp.

3. Hợp đồng cho thuê có thời hạn không quá 30 năm và có thể được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép gia hạn không quá 20 năm.

4. Nguồn thu cho thuê tài sản được ưu tiên sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Đầu tư xây dựng, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay;

b) Chi phí lập, thực hiện phương án cho thuê.

5. Bộ Giao thông vận tải quyết định phương án thu, nộp và sử dụng nguồn thu cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư bằng vốn nhà nước sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Điều 34. Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước

1. Người được Nhà nước giao quản lý tài sản lập phương án thế chấp tài sản, gửi 08 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án thế chấp trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án thế chấp bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thoả thuận, bao gồm các thông tin: Tên, địa chỉ của tổ chức đề nghị; tên cảng hàng không, sân bay; danh mục và đặc tính kỹ thuật công trình;

b) Văn bản giải trình về các nội dung sau: Giá trị công trình; điều kiện, hình thức lựa chọn tổ chức tín dụng nhận thế chấp; thời hạn thế chấp; lý do thế chấp; giá trị vay thế chấp; điều kiện thế chấp; quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên thế chấp và bên nhận thế chấp; phương án duy trì khai thác công trình, cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng; lộ trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình.

3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Giao thông vận tải chấp thuận phương án.

Trường hợp không chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời người đề nghị, nêu rõ lý do.

4. Căn cứ phương án thế chấp được chấp thuận, người được Nhà nước giao quản lý tài sản thực hiện việc thế chấp theo quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung hợp đồng thế chấp không được trái với nội dung của phương án thế chấp đã được chấp thuận và các quy định của Nghị định này.

Điều 35. Bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác

1. Chủ sở hữu tài sản gửi 08 bộ hồ sơ đề nghị thoả thuận phương án bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thoả thuận, bao gồm các thông tin: Tên, địa chỉ của tổ chức đề nghị; tên cảng hàng không, sân bay; danh mục và đặc tính kỹ thuật công trình;

b) Văn bản giải trình, chứng minh việc tuân thủ các quy định tương ứng tại Điều 27, Điều 28 và Điều 37 của Nghị định này.

3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Giao thông vận tải thoả thuận phương án.

Trường hợp không chấp thuận việc thoả thuận, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời người đề nghị, nêu rõ lý do.

4. Căn cứ thoả thuận của Bộ Giao thông vận tải, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản theo quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung hợp đồng bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn không được trái với các quy định của Nghị định này.

5. Người mua, thuê, nhận vốn góp bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác phải thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không theo quy định.

Chương VII

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY, TRỪ SÂN BAY CHUYÊN DÙNG

Điều 36. Danh mục dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay là những dịch vụ liên quan trực tiếp đến tàu bay, khai thác, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không, khai thác vận chuyển hàng không, hoạt động bay.

2. Danh mục dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay bao gồm:

- a) Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- b) Dịch vụ khai thác khu bay;
- c) Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá;
- d) Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, bao gồm dịch vụ không lưu, dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát; dịch vụ khí tượng hàng không; dịch vụ thông báo tin tức hàng không; dịch vụ tìm kiếm cứu nạn;
- đ) Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- e) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- g) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay;
- h) Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- i) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
- k) Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
- l) Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.

Điều 37. Vốn tối thiểu đối với việc thành lập và duy trì điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Đối với doanh nghiệp cảng hàng không:

- a) Kinh doanh tại cảng hàng không quốc tế: 200 (hai trăm) tỷ đồng Việt Nam;
- b) Kinh doanh tại cảng hàng không nội địa: 100 (một trăm) tỷ đồng Việt Nam.

2. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 2 Điều 36 của Nghị định này: 30 (ba mươi) tỷ đồng Việt Nam.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không quy định tại các Điểm i, k và l Khoản 2 Điều 36 của Nghị định này: 10 (mười) tỷ đồng Việt Nam.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều loại dịch vụ hàng không thì áp dụng quy định về mức vốn tối thiểu cao nhất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải là pháp nhân Việt Nam.

6. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn phải là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

7. Đối với doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác khu bay, dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không:

- a) Tỷ lệ vốn nhà nước không được thấp hơn 65% vốn điều lệ;
- b) Tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 30% vốn điều lệ.

8. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất, tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 30% vốn điều lệ.

9. Các hãng hàng không không được chiếm quá 30% tỷ lệ vốn điều lệ đối với:

- a) Doanh nghiệp cảng hàng không;
- b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách hoặc nhà ga hàng hóa.

10. Doanh nghiệp quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều này phải đăng ký thay đổi cổ đông chiếm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên tại Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thực hiện việc thay đổi.

11. Văn bản xác nhận vốn để được cấp giấy phép kinh doanh cảng hàng không, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay được quy định như sau:

a) Đối với vốn góp bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tự do chuyển đổi: Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép; việc giải phóng khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoặc khi tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thông báo từ chối cấp giấy phép;

b) Đối với vốn góp bằng tài sản, bất động sản trực tiếp phục vụ cho mục đích kinh doanh: Văn bản của tổ chức định giá có thẩm quyền xác nhận giá trị quy đổi thành tiền của tài sản, bất động sản;

c) Tổ chức, cá nhân trực tiếp xác nhận vốn của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu tại thời điểm xác nhận;

d) Đối với doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không đang khai thác có nhu cầu tham gia cung cấp bổ sung danh mục dịch vụ hàng không có thể sử dụng Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị hoặc giấy bảo lãnh của ngân hàng làm văn bản xác nhận vốn phù hợp;

đ) Doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có trách nhiệm duy trì vốn tối thiểu theo quy định.

12. Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra việc tuân thủ các quy định về vốn của doanh nghiệp; đình chỉ có thời hạn hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh cảng hàng không, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không đối với doanh nghiệp vi phạm.

Điều 38. Hoạt động của doanh nghiệp cảng hàng không

1. Doanh nghiệp cảng hàng không là doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện. Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay đồng thời là giấy phép kinh doanh cảng hàng không, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không quyết định cho tổ chức, cá nhân thuê mặt bằng thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình để cung cấp dịch vụ phi hàng không theo quy định.

3. Doanh nghiệp cảng hàng không ký hợp đồng giao kết khai thác theo quy định đối với doanh nghiệp được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không.

Điều 39. Cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay là doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện. Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay được cấp căn cứ vào quy hoạch cảng hàng không, sân bay, quy định của pháp luật liên quan đến loại hình dịch vụ tương ứng, sự đáp ứng của kết cấu hạ tầng và khả năng cung ứng của các đơn vị đang cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay theo quy định của pháp luật về bảo đảm hoạt động bay đồng thời là giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay cung cấp dịch vụ trong phạm vi giấy phép được cấp; được giao hoặc thuê đất và đầu tư xây dựng công trình phục vụ cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật; ký hợp đồng giao kết khai thác theo quy định với người khai thác cảng hàng không, sân bay.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải có phương án dự phòng để bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không, được phép thực hiện và tự chịu trách nhiệm về việc ngừng cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc đơn phương ngừng cung cấp dịch vụ phải được báo cáo trước bằng văn bản gửi đến Cục Hàng không Việt Nam và báo trước cho đối tác liên quan tối thiểu là 7 (bảy) ngày làm việc trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ, có nêu rõ lý do.

5. Căn cứ vào điều kiện thực tế của cảng hàng không, sân bay, Cục Hàng không Việt Nam chỉ đạo việc cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay đáp ứng nhu cầu khai thác và bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; việc ký hợp đồng giao kết khai thác giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không và người khai thác cảng hàng không, sân bay; kiểm tra yếu tố hình thành giá, hiệp thương giá cung cấp dịch vụ hàng không trong trường hợp cần thiết; đình chỉ có thời hạn hoặc thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không đối với tổ chức vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật.

6. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, giá dịch vụ, bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ.

7. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay; thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.

Điều 40. Cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không

1. Việc tổ chức cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không không được làm ảnh hưởng đến khả năng cung ứng và chất lượng dịch vụ vận chuyển hàng không. Mặt bằng tổ chức cung cấp dịch vụ phi hàng không trong nhà ga phải tuân thủ theo tài liệu khai thác cảng hàng không, sân bay. Không được tổ chức kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại khu bay, trừ các dịch vụ cần thiết như cất cò, xây dựng, lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình, trang thiết bị hàng không.

2. Việc cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không phải đảm bảo giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu dịch vụ, phù hợp với tính chất, quy mô và điều kiện của kết cấu hạ tầng cảng hàng không. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc đấu thầu cạnh tranh, chống độc quyền.

3. Cục Hàng không Việt Nam giám sát việc tổ chức cung cấp dịch vụ phi hàng không đáp ứng nhu cầu tại cảng hàng không; kiểm tra yếu tố hình thành giá, trường hợp cần thiết quy định giá hoặc khung giá; đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng cung cấp dịch vụ phi hàng không đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, giá dịch vụ; đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ, sản phẩm bán ra; niêm yết công khai giá; bảo đảm văn minh, lịch sự, chu đáo.

5. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

Điều 42. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng